

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH  
LIÊN SỞ XÂY DỰNG – TÀI CHÍNH

**CÔNG BỐ GIÁ GỐC  
VẬT LIỆU XÂY DỰNG**

**QUÝ I NĂM 2020 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG BÌNH**

(Công bố số *1081*/CBLN-XD-TC ngày *3 / 4 / 2020* của Liên Sở Xây dựng –  
Tài chính, tỉnh Quảng Bình)

Quảng Bình, tháng 3 năm 2020

4-2

186

Số: 1081 /CBLN-XD-TC

Quảng Bình, ngày 3 tháng 4 năm 2020

**CÔNG BỐ**

**Giá gốc vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Quảng Bình quý I năm 2020**

**LIÊN SỞ XÂY DỰNG – TÀI CHÍNH**

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ban hành ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 09/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 05/2016/QĐ-UBND ngày 26/4/2016 của UBND tỉnh về việc Ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng tỉnh Quảng Bình;

Căn cứ vào mặt bằng giá các loại vật liệu trên thị trường các khu vực trong tỉnh,

Liên Sở Xây dựng - Tài chính Quảng Bình Công bố giá gốc vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh quý I năm 2020 và hướng dẫn áp dụng như sau (Kèm theo Bảng giá chi tiết ở các phụ lục):

1. Bảng giá vật liệu do Sở Xây dựng công bố để các chủ đầu tư tham khảo áp dụng hoặc vận dụng làm cơ sở cho việc lập, thẩm định, phê duyệt dự toán, điều chỉnh dự toán, xác định giá xây dựng công trình và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình của các dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Quảng Bình sử dụng vốn nhà nước (bao gồm: vốn ngân sách nhà nước, vốn nhà nước ngoài ngân sách, vốn phát triển chính thức, vốn tín dụng đầu tư phát triển của nhà nước, vốn tín dụng do nhà nước bảo lãnh và vốn đầu tư khác của nhà nước). Khuyến khích các Dự án đầu tư xây dựng công trình sử dụng các nguồn vốn khác áp dụng.

2. Giá các loại vật liệu xây dựng trong công bố này là giá phổ biến trên thị trường, chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng và đã tính chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển bên mua. Thời gian áp dụng từ ngày 01/01/2020 đến khi có Công bố mới.

3. Giá vật liệu đến hiện trường công trình, chủ đầu tư căn cứ hướng dẫn của Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 và 09/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng và điều kiện cụ thể của từng công trình để xem xét

xác định.

4. Một số vấn đề khác:

4.1 Giá khuôn ngoài và cửa gỗ các loại trong Công bố này được quy định như sau:

- Giá khuôn ngoài và cửa gỗ nhóm III có trong Công bố là giá gỗ Huyện. Các loại gỗ khác thuộc gỗ nhóm III được nhân hệ số điều chỉnh K như sau :

Gỗ Trường:  $K = 0,9$

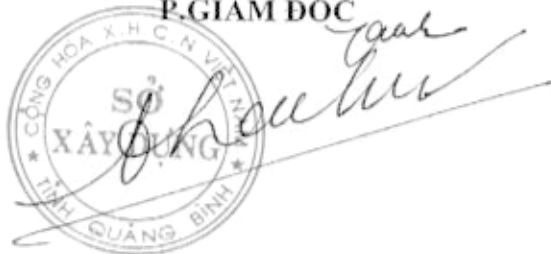
Gỗ Dổi:  $K = 1,1$

- Giá cửa gỗ các loại đã bao gồm ke, lề, chốt, móc, khóa ổ ngang, kính màu dày 5mm ;

4.2 Đơn giá nẹp khuôn ngoài được tính theo md trong Công bố này là đơn giá thi công hoàn thành (bao gồm hao phí vật liệu, nhân công và máy thi công gia công và lắp đặt hoàn thiện).

Trong quá trình thực hiện nếu có vấn đề gì chưa rõ hoặc vướng mắc đề nghị cá nhân, tổ chức phản ánh về Sở Xây dựng, Sở Tài chính để xem xét, giải quyết./.

SỞ XÂY DỰNG QUẢNG BÌNH  
KT.GIÁM ĐỐC  
P.GIÁM ĐỐC



**Hoàng Minh Thái**

SỞ TÀI CHÍNH QUẢNG BÌNH  
KT.GIÁM ĐỐC  
P.GIÁM ĐỐC



**Lê Thị Tuyền**

**GIÁ GỐC VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN  
TỈNH QUẢNG BÌNH QUÝ I NĂM 2020**

**VẬT LIỆU NỔ**

TT	Tên vật liệu	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
1	Thuốc nổ mìn AD1	đ/kg	38.000	
2	Dây cháy chậm	đ/m	4.500	
3	Kíp đốt số 8	đ/cái	2.100	
4	Kíp điện số 8	đ/cái	6.100	
5	Thuốc nổ nhũ tương	đ/kg	38.000	
6	Thuốc nổ AFST	đ/kg	25.000	
7	Kíp vi sai điện loại 2m	đ/cái	11.000	
8	Kíp vi sai điện loại 4,5m	đ/cái	14.000	
9	Kíp vi sai điện loại 6m	đ/cái	15.000	
10	Dây chuyên tín hiệu (300m/cuộn)	Cuộn	786.000	

**NHIÊN LIỆU**

TT	Tên vật liệu	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
1	Điện	kwh	1865	
2	Xăng Ron 95	lít	19.455	Từ ngày 01/01/2020 đến 14/01/2020
3	Xăng sinh học E5 Ron 92	lít	18.427	
4	Điêzen 0,05S	lít	15.382	
5	Dầu hỏa	lít	14.445	
6	Mazut N <sup>0</sup> 2B (3,0S)	kg	12.436	
7	Xăng Ron 95	lít	19.832	Từ ngày 15/01/2020 đến ngày 30/01/2020
8	Xăng sinh học E5 Ron 92	lít	18.391	
9	Điêzen 0,05S	lít	15.336	
10	Dầu hỏa	lít	14.400	
11	Mazut N <sup>0</sup> 2B (3,0S)	kg	13.536	
12	Xăng Ron 95	lít	18.655	Từ ngày 31/01/2020 đến ngày 14/02/2020
13	Xăng sinh học E5 Ron 92	lít	17.855	
14	Điêzen 0,05S	lít	14.955	
15	Dầu hỏa	lít	13.964	
16	Mazut N <sup>0</sup> 2B (3,0S)	kg	14.218	
17	Xăng Ron 95	lít	17.964	Từ ngày 15/02/2020 đến ngày 29/02/2020
18	Xăng sinh học E5 Ron 92	lít	17.155	
19	Điêzen 0,05S	lít	14.064	
20	Dầu hỏa	lít	12.927	
21	Mazut N <sup>0</sup> 2B (3,0S)	kg	12.145	
22	Xăng Ron 95	lít	17.727	Từ ngày 01/3/2020
23	Xăng sinh học E5 Ron 92	lít	17.000	

*[Handwritten signature]*

*[Handwritten signature]*

24	Điêzen 0,05S	lít	13.700	đến 15/3/2019
25	Dầu hỏa	lít	12.673	
26	Mazut N <sup>0</sup> 2B (3,0S)	kg	12.236	
27	Xăng Ron 95	lít	15.582	Từ ngày 16/3/2020
28	Xăng sinh học E5 Ron 92	lít	14.882	
29	Điêzen 0,05S	lít	12.082	
30	Dầu hỏa	lít	10.973	
31	Mazut N <sup>0</sup> 2B (3,0S)	kg	10.291	

### NƯỚC MÁY SẢN XUẤT

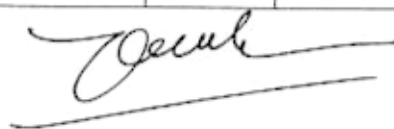
TT	Tên vật liệu	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
1	Nước máy sản xuất	đ/m3	12.000	

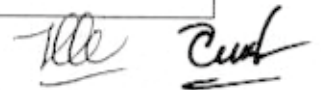
### ĐẤT ĐÁP, CÁT NỀN, ĐẤT MÀU

TT	Tên vật liệu	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
1	Đất nguyên thổ	đ/m3	30.000	Đã bốc lên phương tiện vận chuyển bên mua
2	Cát nền	đ/m3	36.000	
3	Đất màu	đ/m3	50.000	

### THUỐC DIỆT MÔI

TT	Tên vật liệu	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
1	Dung dịch Lenfos 50EC (nguyên chất)	Lít	350.000	
2	Dung dịch Agenda 25EC (nguyên chất)	Lít	950.000	
3	Dung dịch Map Sedan 48EC (nguyên chất)	Lít	380.000	

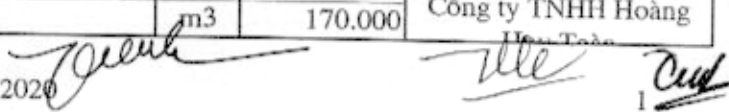




**GIÁ GỐC VẬT LIỆU XÂY DỰNG**

**Quý I năm 2020**

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	Đơn vị	Đơn giá	Ghi chú
<b>I</b>	<b>CÁT</b>				
1	Cát vàng		m3	91.000	Xuân Bồ, Xuân Thủy, Lệ Thủy
2	Cát vàng		m3	170.000	Tại Chánh Hòa, Bố Trạch
3	Cát vàng hạt to		m3	80.000	Điểm tập kết tại Long Đại, xã Xuân Ninh
4	Cát vàng		m3	73.000	Tại mỏ Hoàng Gia xã Tiến Hóa
5	Cát vàng		m3	80.000	Tại mỏ Bãi Bơi, xã Tiến Hóa
6	Cát vàng		m3	72.727	Tại bãi Rì Rì, xã Văn Hóa
7	Cát vàng		m3	72.727	Tại thôn Cương Trung C, xã Tiến Hóa
8	Cát vàng		m3	63.636	Tại Phúc Tùng, xã Đức Hóa
9	Cát vàng		m3	80.000	Tại mỏ Hà Su xã Hưng Trạch
10	Cát nghiền từ đá		m3	180.000	Mỏ đá Lèn Sấm, Sơn Thủy
<b>II</b>	<b>ĐÁ</b>				
11	Đá dăm 0,5x1 (đá 5-10mm) (SXBTNN)		m3	180.000	Công ty CP tập đoàn Trường Thịnh, mỏ Lèn áng, xã Ngân Thủy, huyện Lệ Thủy
12	Đá dăm 1x2		m3	190.000	
13	Đá dăm 2x4		m3	170.000	
14	Đá dăm 4x6		m3	160.000	
15	Đá học xanh		m3	120.000	
16	Cấp phối đá dăm loại 1		m3	155.000	
17	Cấp phối đá dăm loại 2		m3	145.000	
18	Đá 1x2 Dmax 20		m3	164.000	Công ty CP XNK Quảng Bình. Mỏ đá tại Áng Sơn, huyện Quảng Ninh. ĐT: 0232.3938999
19	Đá 1x2 Dmax 19		m3	173.000	
19	Đá dăm 2x4		m3	127.000	
20	Đá dăm 4x6		m3	114.000	
21	Đá học		m3	91.000	
22	Cấp phối đá dăm loại 1		m3	73.000	
23	Cấp phối đá dăm loại 2		m3	55.000	Công ty TNHH Bình Phước. Mỏ đá tại Km27+5, xã Ngân Thủy, huyện Lệ Thủy. ĐT: 0947096677
24	Đá 0,5x1		m3	91.000	
25	Đá 1x2		m3	155.000	
25	Đá dăm 2x4		m3	118.000	
26	Đá dăm 4x6		m3	109.000	
27	Đá học		m3	82.000	
28	Cấp phối đá dăm loại 1		m3	82.000	Công ty TNHH Hoàng
29	Cấp phối đá dăm loại 2		m3	73.000	
24	Đá dăm 0x0,5 (đá 0-5mm) (SXBTNN)		m3	180.000	
25	Đá dăm 0,5x1 (đá 5-10mm) (SXBTNN)		m3	180.000	
26	Đá dăm 1x2		m3	190.000	
27	Đá dăm 2x4		m3	170.000	



STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	Đơn vị	Đơn giá	Ghi chú
28	Đá dăm 4x6		m <sup>3</sup>	160.000	Huyện Lâm ĐC mỏ: Tại Lèn Sầm - Sơn Thủy - Lệ Thủy
29	Đá học xanh		m <sup>3</sup>	120.000	
30	Cấp phối đá dăm loại 1		m <sup>3</sup>	155.000	
31	Cấp phối đá dăm loại 2		m <sup>3</sup>	145.000	
32	Đá dăm 1x2 (Dmax 1,9 SXBTNN)		m <sup>3</sup>	175.000	Công ty CPSXVL & XDCT 405- Lèn Bạc, Lệ Thủy. ĐT: 0232.3840858
33	Đá dăm 1x2 (Dmax 2,5 SXBTNN)		m <sup>3</sup>	170.000	
34	Đá dăm 2x4		m <sup>3</sup>	140.000	
35	Đá dăm 4x6		m <sup>3</sup>	130.000	
36	Đá học xanh		m <sup>3</sup>	100.000	
37	Cấp phối đá dăm loại 1		m <sup>3</sup>	120.000	
38	Cấp phối đá dăm loại 2		m <sup>3</sup>	110.000	
39	Đá dăm 0x0,5 (SXBTNN)		m <sup>3</sup>	110.000	
40	Đá dăm 0,5x1 (SXBTNN)		m <sup>3</sup>	150.000	
41	Đá dăm 1x2		m <sup>3</sup>	180.000	
42	Đá dăm 2x4		m <sup>3</sup>	140.000	
43	Đá dăm 4x6		m <sup>3</sup>	130.000	
44	Đá học xanh		m <sup>3</sup>	100.000	
45	Cấp phối đá dăm loại 1		m <sup>3</sup>	120.000	
46	Cấp phối đá dăm loại 2		m <sup>3</sup>	110.000	
48	Đá dăm 1x2		m <sup>3</sup>	180.000	Tại Phúc Trạch - Bố Trạch
49	Đá dăm 2x4		m <sup>3</sup>	145.000	
50	Đá dăm 4x6		m <sup>3</sup>	145.000	
51	Đá học xanh		m <sup>3</sup>	109.000	
52	Đá dăm 0,5x1		m <sup>3</sup>	185.000	Mỏ Khe Cuối xã Quảng Đông
53	Đá dăm 1x2		m <sup>3</sup>	200.000	
54	Đá dăm 2x4		m <sup>3</sup>	180.000	
55	Đá dăm 4x6		m <sup>3</sup>	170.000	
56	Đá học xanh TC		m <sup>3</sup>	165.000	
57	Cấp phối đá dăm loại 1		m <sup>3</sup>	150.000	
58	Cấp phối đá dăm loại 2		m <sup>3</sup>	115.000	Công ty CP khoáng sản Đá Việt. Mỏ Khe Lau xã Quảng Đông
59	Đá dăm 0,5x1		m <sup>3</sup>	175.000	
60	Đá dăm 1x2		m <sup>3</sup>	179.000	
61	Đá dăm 2x4		m <sup>3</sup>	170.000	
62	Đá dăm 4x6		m <sup>3</sup>	150.000	
63	Đá học xanh TC		m <sup>3</sup>	110.000	
64	Cấp phối đá dăm loại 1		m <sup>3</sup>	158.000	
65	Cấp phối đá dăm loại 2		m <sup>3</sup>	144.000	Mỏ Lèn Cụt Tai xã Quảng Tiên
66	Đá dăm 1x2		m <sup>3</sup>	160.000	
67	Đá dăm 2x4		m <sup>3</sup>	155.000	
68	Đá dăm 4x6		m <sup>3</sup>	115.000	
69	Đá học xanh TC		m <sup>3</sup>	100.000	
69	Cấp phối đá dăm loại 1		m <sup>3</sup>	115.000	Tại Tiến Hóa
70	Cấp phối đá dăm loại 2		m <sup>3</sup>	100.000	
71	Đá dăm 1x2		m <sup>3</sup>	175.000	
72	Đá dăm 2x4		m <sup>3</sup>	163.000	
73	Đá dăm 4x6		m <sup>3</sup>	150.000	
74	Đá học xanh		m <sup>3</sup>	120.000	
75	Cấp phối đá dăm loại 1		m <sup>3</sup>	155.000	
76	Cấp phối đá dăm loại 2		m <sup>3</sup>	145.000	
77	Đá dăm 0,5x1		m <sup>3</sup>	127.000	
78	Đá dăm 1x2		m <sup>3</sup>	145.000	

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	Đơn vị	Đơn giá	Ghi chú
79	Đá dăm 2x4		m3	136.000	Tại Thạch Hóa
80	Đá dăm 4x6		m3	127.000	
81	Đá hộc xanh (bốc tay)		m3	109.000	
82	Đá hộc xanh (bốc máy)		m3	100.000	
83	Cấp phối đá dăm loại 1		m3	109.000	
84	Đá dăm 0,5x1		m3	90.000	Tại Thuận Hóa
85	Đá dăm 1x2		m3	130.000	
86	Đá dăm 2x4		m3	120.000	
87	Đá dăm 4x6		m3	110.000	
88	Đá hộc xanh		m3	90.000	
89	Đá dăm 1x2		m3	186.000	Tại Hương Hóa
90	Đá dăm 0,5x1		m3	123.000	
91	Đá dăm 2x4		m3	127.000	
92	Đá dăm 4x6		m3	141.000	
93	Đá hộc xanh		m3	132.000	
94	Cấp phối đá dăm loại 1		m3	136.000	
95	Cấp phối đá dăm loại 2		m3	77.000	
96	Đá dăm 0,5x1		m3	109.000	Tại Đồng Hóa
97	Đá dăm 1x2		m3	150.000	
98	Đá dăm 2x4		m3	142.000	
99	Đá dăm 4x6		m3	131.000	
100	Đá hộc xanh		m3	90.000	
101	Đá dăm 1x2		m3	175.000	Tại Châu Hóa
102	Đá dăm 2x4		m3	160.000	
103	Đá dăm 4x6		m3	150.000	
104	Đá hộc xanh		m3	105.000	
105	Cấp phối đá dăm loại 1		m3	120.000	
106	Cấp phối đá dăm loại 2		m3	110.000	
107	Đá dăm 0,5x1		m3	164.000	Tại Hóa Tiến - Minh Hóa
108	Đá dăm 1x2		m3	190.000	
109	Đá dăm 2x4		m3	173.000	
110	Đá dăm 4x6		m3	140.000	
111	Đá hộc xanh		m3	123.000	
112	Đá Base A (cấp phối đá dăm loại 1)		m3	127.000	
113	Đá Base B (cấp phối đá dăm loại 2)		m3	110.000	
114	Đá dăm 1x2		m3	190.000	Tại Yên Hóa - Minh Hóa
115	Đá dăm 2x4		m3	170.000	
116	Đá hộc xanh		m3	118.000	
117	Đá Granit tự nhiên Marble màu nâu nhập khẩu Tây Ban Nha		m2	2.530.000	Thị trường Quảng Bình
118	Đá Granit tự nhiên màu đen Kim sa		m2	1.250.000	
119	Đá Granit tự nhiên màu đen vân mây, loại 1 dày 2cm		m2	1.150.000	
120	Đá Granit Rubi Bình Định màu đỏ, loại 1 dày 2cm		m2	1.550.000	
121	Đá Granit Rubi Bình Định màu đỏ, loại 2		m2	1.250.000	
122	Đá Granit Bình Định màu đen		m2	670.000	

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	Đơn vị	Đơn giá	Ghi chú
123	Đá Granit xanh đen Bình Định (chấm trắng)		m2	650.000	
124	Đá Granit màu xám chấm đen trắng		m2	450.000	
125	Đá Granit Phú Mỹ Bình Định màu đen		m2	380.000	
126	Đá Granit Hoa Cà Bình Định		m2	350.000	
127	Đá Granit Thanh Hóa màu đen		m2	570.000	
128	Đá Granit Thanh Hóa màu xanh đen		m2	630.000	
129	Đá Granit các màu khác		m2	480.000	
<b>III</b>	<b>GẠCH XÂY KHÔNG NUNG</b>				
129	Gạch 2 lỗ không nung	220x105x65	viên	1.100	Công ty TNHH Xuân Giang, TT.Kiến Giang, Lệ Thủy. ĐT: 0982576057
130	Gạch đặc không nung	220x105x65	viên	1.500	
123	Gạch 6 lỗ không nung	220x150x105	viên	2.200	
124	Gạch 2 lỗ không nung	220x105x65	viên	1.200	Công ty CP ĐTPT Cosevco Đ.C nhà máy: xã Sơn Thủy, Lệ Thủy ĐT: 0232.3822086
125	Gạch 3 lỗ không nung	390x100x190	viên	2.400	
126	Gạch 6 lỗ không nung	220x150x105	viên	2.200	
127	Gạch đặc không nung	220x105x65	viên	1.500	
128	Gạch đặc không nung	290x120x150	viên	2.400	
129	Gạch đặc không nung TS	210x105x65	viên	1.550	Công ty CP khoáng sản Thuận Sơn ĐC: Khu công nghiệp TB Đồng Hới. 0906593323
130	Gạch 2 lỗ không nung TS	210x105x65	viên	1.200	
131	Gạch 6 lỗ không nung TS	210x145x100	viên	2.250	
132	Gạch 2 lỗ không nung TS	220x105x65	viên	1.250	
133	Gạch 6 lỗ không nung TS	220x145x100	viên	2.250	
134	Gạch 6 lỗ đứng không nung TS (210x145x100)	220x145x100	viên	2.150	
135	Gạch đặc không nung	220x105x65	viên	1.273	Công ty TNHH Thương mại đầu tư SOMI Đ.C nhà máy: Cụm công nghiệp Thuận Đức, tp.Đồng Hới
136	Gạch 2 lỗ không nung	220x105x65	viên	1.091	
137	Gạch 6 lỗ không nung	220x150x105	viên	2.000	
138	Gạch 3 lỗ đứng không nung	390x100x190	viên	2.273	
139	Gạch đặc không nung	290x120x150	viên	2.273	
140	Gạch đặc không nung	220x105x65	viên	1.550	Công ty TNHHXD Trường Thành, Lý Trạch, Bố Trạch
141	Gạch 2 lỗ không nung	220x105x65	viên	1.265	
142	Gạch 6 lỗ không nung	220x150x105	viên	2.200	
143	Gạch đặc không nung	210x100x60	viên	1.400	Công ty TNHH Phát Lợi Xã Quảng Phú-Q.Trạch ĐT: 0917316156
144	Gạch 2 lỗ không nung	210x100x60	viên	1.091	
145	Gạch 6 lỗ không nung	210x145x100	viên	2.150	
146	Gạch 6 lỗ không nung	200x150x100	viên	2.220	Công ty VLXD Nguyễn Thị Quỳnh xã Quảng Hưng, huyện Quảng Trạch
147	Gạch 2 lỗ không nung	220x105x65	viên	1.150	
148	Gạch đặc không nung	220x105x65	viên	1.420	
149	Gạch đặc nhẹ không nung	200x150x100	viên	2.550	
150	Gạch đặc không nung	220x105x65	viên	1.400	Tại Quảng Liên, Quảng Trạch
151	Gạch 6 lỗ không nung	220x140x100	viên	2.200	
152	Gạch đặc không nung	220x105x60	viên	1.400	Tại Quảng Xuân, Quảng Trạch
153	Gạch 2 vách 3 lỗ không nung	190x150x300	viên	5.182	
154	Gạch 2 vách 3 lỗ không nung	190x200x400	viên	7.727	
155	Gạch 3 vách 4 lỗ không nung	190x200x400	viên	8.182	

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	Đơn vị	Đơn giá	Ghi chú
156	Gạch đặc không nung	220x105x65	viên	1.400	HTX DV Sơn Trang, Phong Hóa, Tuyên Hóa ĐT: 0969929456
157	Gạch 2 lỗ không nung	220x105x65	viên	1.091	
158	Gạch 6 lỗ không nung	220x145x95	viên	2.150	
159	Gạch đặc không nung	220x105x65	viên	1.455	Công ty CP Cosevco Lê Hóa
160	Gạch 2 lỗ không nung	220x105x65	viên	1.091	
161	Gạch 6 lỗ không nung	220x150x105	viên	2.000	- Giá bán tại kho Đồng Hới
162	Gạch đặc không nung	220x105x65	viên	1.636	- Giá bán tại kho Đồng Lê
163	Gạch 2 lỗ không nung	220x105x65	viên	1.091	- Giá bán tại kho Quy Đạt
164	Gạch 6 lỗ không nung	220x150x105	viên	2.000	
165	Gạch đặc không nung	220x105x65	viên	1.727	
166	Gạch 2 lỗ không nung	220x105x65	viên	1.273	
167	Gạch 6 lỗ không nung	220x150x105	viên	2.364	
<b>IV</b>	<b>GẠCH XÂY TUYNEL</b>				Công ty TNHH Hương Hạnh ĐC: Đại Trạch - Bố Trạch-Q.Bình ĐT:0988652469
168	Gạch tuynel 6 lỗ	200x135x100	viên	2.000	Công ty TNHH VLXD Kiến Giang; ĐC: Mỹ Thủy, Lệ Thủy; ĐT: 0913804525
169	Gạch tuynel 2 lỗ	200x100x60	viên	1.045	
170	Gạch tuynel đặc	200x100x61	viên	1.636	
171	Gạch tuynel nửa	135x100x100	viên	1.273	
172	Gạch tuynel 2 lỗ	220x105x65	viên	1.040	Công ty CP Cosevco Lê Hóa
173	Gạch tuynel đặc	220x105x65	viên	1.700	
174	Gạch tuynel 6 lỗ	220x150x105	viên	2.000	- Giá bán tại kho Đồng Lê
175	Gạch tuynel 2 lỗ	220x105x65	viên	1.000	- Giá bán tại kho Quy Đạt
176	Gạch tuynel đặc	220x105x65	viên	1.545	
177	Gạch tuynel 6 lỗ	220x150x105	viên	1.955	
178	Gạch tuynel nửa	135x100x100	viên	1.545	
179	Gạch tuynel 2 lỗ	220x105x65	viên	1.136	
180	Gạch tuynel đặc	220x105x65	viên	1.727	
181	Gạch tuynel 6 lỗ	220x150x105	viên	2.182	
182	Gạch tuynel nửa	135x100x100	viên	1.636	
<b>V</b>	<b>XI MĂNG</b>	<b>Giá bán tại các Đại lý VLXD trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố</b>			
183	XM bao Sông Gianh	PCB40	kg	1.228	Công ty TNHH MTV XM Sông Gianh ĐC: NM tại Tiến Hóa, Tuyên Hóa
184	XM rời Sông Gianh	PCB40	kg	1.092	
185	XM bao Sông Gianh	PCB30	kg	1.196	
186	XM rời Sông Gianh	PCB30	kg	1.061	
187	XM đóng bao ADAMAX Sông Gianh	PCB40	kg	1.045	
188	XM đóng bao ADAMAX Sông Gianh	PCB30	kg	1.000	
189	XM bao Đồng Lâm	PCB40	kg	1.375	Công ty CPTM và ĐTXM Đồng Lâm. ĐT: 054.3937777
190	XM rời Đồng Lâm	PCB40	kg	1.370	
191	XM Vicem Hải Vân	PCB30	kg	1.250	
192	XM Vicem Hải Vân	PCB40	kg	1.380	
193	XM Bim Sơn	PCB30	kg	1.273	
194	XM Bim Sơn	PCB40	kg	1.318	
195	XM Hoàng Mai (XM rời)	PCB40	kg	760	
196	XM Nghi Sơn	PCB30	kg	1.273	
197	XM Nghi Sơn	PCB40	kg	1.318	

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	Đơn vị	Đơn giá	Ghi chú
198	XM Thành Thắng	PCB30	kg	1.109	
199	XM Thành Thắng	PCB40	kg	1.182	
200	XM Vissai	PCB40	kg	1.181	
201	Xm Sông Lam	PCB40	kg	1.181	
202	Xi măng trắng		kg	5.000	
<b>VI</b>	<b>THÉP XÂY DỰNG CÁC LOẠI</b>	<b>Giá bán tại các Đại lý VLXD trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố</b>			
203	Thép tròn CT3 fi6, fi8 (Thái Nguyên)	CB300-T	kg	11.450	
204	Thép tròn CT5 fi<=18 (Thái Nguyên)	CB300-V	kg	11.850	
205	Thép tròn CT5 fi>18 (Thái Nguyên)	CB300-V	kg	11.800	
206	Thép tròn CT3 fi6, fi8 (Hòa Phát)		kg	13.134	
207	Thép tròn CT5 fi<=18 (Hòa Phát)		kg	12.903	
208	Thép tròn CT5 fi>18 (Hòa Phát)		kg	12.903	
209	Thép tròn CT3 fi6, fi8 (Việt Hàn)		kg	12.500	
210	Thép tròn CT5 fi<=18 (Việt Hàn)		kg	12.300	
211	Thép tròn CT5 fi>18 (Việt Hàn)		kg	12.300	
212	Thép tròn CT3 fi6, fi8 (Việt Nhật)		kg	12.500	
213	Thép tròn CT5 fi<=18 (Việt Nhật)		kg	12.300	
214	Thép tròn CT5 fi>18 (Việt Nhật)		kg	12.300	
215	Thép dập hộp, U xà gồ (mạ kẽm)		kg	16.600	
216	Thép hình cạnh >=50		kg	15.300	
217	Thép hình cạnh <50mm		kg	15.300	
218	Thép tấm dày <=6mm		kg	15.300	
219	Thép tấm dày >6mm		kg	15.300	
<b>VII</b>	<b>BÊ TÔNG NHỰA NÓNG</b>				
220	Bê tông nhựa C12,5		1 tấn	1.347.000	Tập đoàn Trường Thịnh. Trạm đặt tại Hải Ninh, Q.Ninh, giá bán tại trạm
221	Bê tông nhựa C19		1 tấn	1.295.000	
222	Bê tông nhựa C12,5		1 tấn	1.300.000	C.Ty TNHH Hoàng Huy Toàn Trạm đặt tại KCN Bắc Đống Hới, xã Thuận Đức
223	Bê tông nhựa C19		1 tấn	1.250.000	
<b>VIII</b>	<b>NHỰA ĐƯỜNG</b>				
<b>Tháng 1/2020 (từ 1/1/2020 đến 10/1/2020)</b>					
224	Nhựa đường Petrolimex 60/70 đặc nóng		kg	13.500	Công ty TNHH ND Petrolimex, Nhà máy Cửa lò, Nghệ An
225	Nhựa đường Petrolimex 60/70 phuy		kg	14.900	
226	Nhựa đường Petrolimex 60/70 đặc nóng		kg	13.000	Công ty TNHH ND Petrolimex, Nhà máy Thọ Quang - Đà Nẵng
227	Nhựa đường Petrolimex 60/70 phuy		kg	14.400	
<b>Tháng 1/2020 (từ 11/1/2020 đến 31/1/2020)</b>					
228	Nhựa đường Petrolimex 60/70 đặc nóng		kg	15.000	Công ty TNHH ND Petrolimex, Nhà máy Cửa lò, Nghệ An
229	Nhựa đường Petrolimex 60/70 phuy		kg	16.400	
230	Nhựa đường Petrolimex 60/70 đặc nóng		kg	14.000	Công ty TNHH ND Petrolimex, Nhà máy Thọ Quang - Đà Nẵng
231	Nhựa đường Petrolimex 60/70 phuy		kg	15.400	
<b>Tháng 02/2020</b>					
232	Nhựa đường Petrolimex 60/70 đặc nóng		kg	12.500	Công ty TNHH ND Petrolimex, Nhà máy Cửa lò, Nghệ An
233	Nhựa đường Petrolimex 60/70 phuy		kg	13.900	
234	Nhựa đường Petrolimex 60/70 đặc nóng		kg	12.200	Công ty TNHH ND Petrolimex, Nhà máy Thọ Quang - Đà Nẵng
235	Nhựa đường Petrolimex 60/70 phuy		kg	13.600	

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	Đơn vị	Đơn giá	Ghi chú
236	Nhựa đường đóng phuy Shell 60/70 Singapore tháng 1/2020		kg	14.273	Công ty TNHH TM-SX-DV Tín Thịnh. Giá bán tại TP.Đồng Hới
237	Nhựa đường đóng phuy Shell 60/70 Singapore tháng 2/2020		kg	14.727	Công ty TNHH TM-SX-DV Tín Thịnh. Giá bán tại TP.Đồng Hới
237	Nhựa đường Carboncor Asphalt CA 6,7 và 9,5		kg	3.510	Công ty CP Carbon Asphalt VN. Giá bán tại TP.Đồng Hới
238	Nhựa đường Carboncor Asphalt CA 19		kg	2.350	
<b>IX</b>	<b>SỎI, SẠN CÁC LOẠI</b>				
239	Sạn lựa		m3	160.000	Điểm tập kết Lương Ninh - Q.Ninh
240	Sạn ngang		m3	140.000	
241	Sạn lựa		m3	160.000	BTK cầu Trung Quán, Tân Ninh
242	Sạn lựa		m3	160.000	Xuân Bồ, Xuân Thủy, Lệ Thủy
243	Sạn ngang		m3	130.000	
244	Sạn lựa		m3	150.000	Thị trường Quảng Bình
245	Sạn ngang		m3	130.000	
<b>X</b>	<b>CỬA CÁC LOẠI</b>				Thị trường Quảng Bình
	Cửa nhựa lõi thép uPVC, sử dụng khuôn, cánh cửa, thanh nhựa Sparlee Profile loại 1 nhập khẩu của tập đoàn Đại Liên có độ dày ngoài 2,2mm, lõi thép dày 1,2mm. Phụ kiện khóa, bản lề hãng GQ, kính Chulai 6,38mm (chưa bao gồm công lắp đặt)				Công ty TNHH thương mại và sản xuất Hợp Lực ĐC: Phường Bắc Lý, tp.Đồng Hới. Đơn giá tại thị trường Quảng Bình.
246	Cửa đi 1,2,4 cánh mở quay		m2	1.680.500	
247	Cửa sổ 1,2 cánh mở quay		m2	1.460.000	
248	Vách kính cố định		m2	1.084.500	
	- Cửa nhôm Xingfa, phụ kiện Kim Long. Bao gồm khuôn, cánh cửa, thanh nhôm có độ dày 1,4mm, phụ kiện khóa, bản lề gioăng hãng Xingfa, kính Chulai 6,38mm.				
249	Cửa đi 1,2,4 cánh mở quay		m2	2.300.000	
250	Cửa sổ 1,2 cánh mở quay		m2	2.070.000	
	Cửa nhựa Tâm Việt Window (chưa bao gồm công lắp đặt): thanh nhựa định hình Sparlee Profile và Euro Profile, kính trắng Việt Nhật 5mm, phụ kiện kim khí nhập khẩu thanh chính hãng GQ, định vít lắp đặt Inox 304				Công ty TNHH Tâm Việt Window ĐC: Cụm TTCN phường Phú Hải - TP.Đồng Hới ĐT: 0983777566 Đơn giá bao gồm chi phí vận chuyển trong TP.Đồng Hới
251	Cửa đi 1 cánh mở quay, mở trượt		m2	2.668.000	
252	Cửa đi 2 cánh mở quay, mở trượt		m2	2.568.000	
253	Cửa sổ 1,2 cánh mở quay		m2	1.868.000	
254	Cửa sổ 1,2 cánh mở lật		m2	1.868.000	
255	Cửa sổ 1,2 cánh mở trượt		m2	1.686.000	
256	Vách kính cố định có cửa mở hất		m2	1.468.000	
257	Vách kính cố định		m2	1.368.000	
258	Cửa đi thủy lực 1,2 cánh mở quay, kính trắng cường lực dày 10 đến 12 cm chính hãng ADLER Germany		m2	2.500.000	

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	Đơn vị	Đơn giá	Ghi chú
	<b>Cửa nhôm hợp kim cao cấp Việt Đức Window</b> , thanh nhôm định hình hợp kim cao cấp, độ dày 1,4 đến 2,2mm. Kính trắng cường lực dày 8mm - 8,38mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ chính hãng Kim Long - Huy Hoàng, định vít lắp đặt inox 304				
259	Cửa đi 1 cánh mở quay, mở trượt		m2	3.868.000	
260	Cửa đi 2 cánh mở quay, mở trượt		m2	3.768.000	
261	Cửa sổ 1,2 cánh mở quay		m2	3.268.000	
262	Cửa sổ 1,2 cánh mở lật		m2	3.268.000	
263	Cửa sổ 1,2 cánh mở trượt		m2	2.868.000	
264	Vách kính cố định có cửa mở hất		m2	2.468.000	
265	Vách kính cố định		m2	2.068.000	
	<b>Cửa nhựa lõi thép River Window-</b> (Giá chưa bao gồm công lắp đặt): Thanh Sparlee Profile có lõi thép gia cường có độ dày 0,8-1,2mm. Kính trắng Việt Nhật 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ nhập khẩu chính hãng GQ.				Công ty TNHH XD tổng hợp Tuấn Long. ĐC: thị trấn Đồng Lê, huyện Tuyên Hóa ĐT: 0232.3685039 Đơn giá tại thị trường Quảng Bình
266	Cửa đi 1, 2 cánh mở quay, khóa đa điểm, bản lề 3D		m2	1.775.000	
267	Cửa đi 1,2 cánh mở trượt, khóa chốt sập		m2	1.775.000	
268	Cửa đi 4 cánh mở trượt, mở quay, khóa đa điểm, bản lề 3D		m2	1.925.000	
269	Cửa sổ 1 cánh mở quay, bản lề chữ A chống va đập		m2	1.600.000	
270	Cửa sổ 2 cánh mở hất ra ngoài, bản lề chữ A chống va đập		m2	1.600.000	
	Cửa sổ 4 cánh mở quay, bản lề chữ A chống va đập		m2	1.600.000	
271	Cửa sổ 2,4 cánh mở trượt, bánh xe lùa, chống rung		m2	1.600.000	
272	Vách kính cố định		m2	1.150.000	
	<b>Thanh nhựa Euro Profile có lõi thép gia cường, kính trắng dày 5mm, phụ kiện kim khí GQ</b>				
273	Cửa đi 1,2 cánh mở quay		m2	1.875.000	
274	Cửa đi 4 cánh mở quay		m2	2.025.000	
275	Cửa sổ 1 cánh mở hất		m2	1.700.000	
276	Cửa sổ 2, 4 cánh mở trượt		m2	1.700.000	
277	Cửa sổ 1 cánh mở quay		m2	1.700.000	
278	Cửa sổ 2,4 cánh mở quay		m2	1.700.000	
279	Vách kính cố định		m2	1.250.000	
	<b>Thanh nhôm hệ PAA(PMA) độ dày 1-1,1mm. Kính trắng cường lực dày 8mm, kính cường lực 8mm và kính 2 lớp 6.38mm, phụ kiện Kim Long</b>				
280	Cửa đi 1,2 cánh mở quay, khóa đa điểm, lề 3D		m2	2.225.000	
281	Cửa đi 1,2 cánh mở trượt, bánh xe chống rung, khóa chốt sập		m2	2.225.000	

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	Đơn vị	Đơn giá	Ghi chú
282	Cửa đi 4 cánh mở quay, khóa đa điểm, lè 3D		m2	2.325.000	
283	Cửa đi 4 cánh mở trượt, bánh xe chống rung, khóa chốt sập		m2	2.325.000	
284	Cửa sổ 1 cánh cửa mở quay, bản lè chữ A chống va đập		m2	1.850.000	
285	Cửa sổ 2 cánh mở hất ra ngoài, lè chữ A chống gió		m2	1.850.000	
286	Cửa sổ 2,4 cánh mở trượt, bánh xe lùa chống rung		m2	1.850.000	
287	Cửa sổ 4 cánh mở trượt, bánh xe lùa chống rung		m2	1.850.000	
288	Vách kính cố định		m2	1.350.000	
289	Cửa đi chớp 1 cánh gỗ N3		m2	1.659.000	Thị trường Quảng Bình
290	Cửa đi chớp 2 cánh gỗ N3		m2	1.576.000	nt
291	Cửa đi nhôm kính (bao gồm công lắp đặt)		m2	820.000	nt
292	Cửa đi pa nô 1 cánh gỗ N3		m2	1.576.000	nt
293	Cửa đi pa nô 2 cánh gỗ N3		m2	1.478.000	nt
294	Cửa đi pa nô kính 1 cánh N3		m2	1.313.000	nt
295	Cửa đi pa nô kính 2 cánh N3		m2	1.212.000	nt
298	Cửa sổ chớp 1 cánh gỗ N3		m2	1.395.000	nt
299	Cửa sổ chớp 2 cánh gỗ N3		m2	1.312.000	nt
300	Cửa sổ chớp 4 cánh gỗ N3		m2	1.312.000	nt
301	Cửa sổ kính 1 cánh gỗ N3		m2	1.149.000	nt
302	Cửa sổ kính 2 cánh gỗ N3		m2	986.000	nt
303	Cửa sổ kính 4 cánh gỗ N3		m2	986.000	nt
304	Cửa sổ nhôm kính (bao gồm công lắp đặt)		m2	650.000	nt
305	Cửa sổ pa nô 1 cánh gỗ N3		m2	1.311.000	nt
306	Cửa sổ pa nô 2 cánh gỗ N3		m2	1.227.000	nt
307	Cửa sổ pa nô 4 cánh gỗ N3		m2	1.227.000	nt
<b>XI</b>	<b>KHUÔN NGOẠI VÀ GỖ CÁC LOẠI</b>				Thị trường Quảng Bình
308	Khuôn ngoại gỗ N3	120x50	m	115.000	
309	Khuôn ngoại gỗ N3	120x60	m	130.000	nt
310	Khuôn ngoại gỗ N3	150x50	m	134.000	nt
311	Khuôn ngoại gỗ N3	150x60	m	157.000	nt
312	Khuôn ngoại gỗ N3	180x60	m	175.000	nt
313	Khuôn ngoại gỗ N3	180x50	m	164.000	nt
314	Khuôn ngoại gỗ N3	250x50	m	224.000	nt
315	Khuôn ngoại gỗ N3	250x60	m	255.000	nt
316	Gỗ chống		m3	2.950.000	nt
317	Gỗ Dổi xẻ hộp		m3	12.000.000	nt
318	Gỗ Dổi xẻ ván		m3	15.000.000	nt
319	Gỗ đà nẹp		m3	3.350.000	nt
320	Gỗ Huyệng xẻ hộp		m3	9.500.000	nt
321	Gỗ Huyệng xẻ ván		m3	12.000.000	nt
322	Gỗ N3 xẻ hộp		m3	7.700.000	nt
323	Gỗ N3 xẻ ván		m3	10.000.000	nt
324	Gỗ N4 xẻ hộp		m3	4.700.000	nt
325	Gỗ N4 xẻ ván		m3	5.900.000	nt
326	Gỗ N5 xẻ hộp		m3	4.500.000	nt
327	Gỗ N5 xẻ ván		m3	5.500.000	nt
328	Gỗ N6-7-8 xẻ hộp		m3	3.300.000	nt

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	Đơn vị	Đơn giá	Ghi chú
329	Gỗ N6-7-8 xẻ ván		m3	3.900.000	nt
330	Gỗ ván (cốp pha)		m3	3.900.000	nt
331	Gỗ ván cầu công tác		m3	3.300.000	nt
<b>XII</b>	<b>GẠCH ỐP LÁT</b>				
	<b>Gạch men Ceramic Prime</b>				DNTN TMVLXD Hải Phương. ĐC: 25 Lý Thường Kiệt, Đồng Hới ĐT: 0232 382 7395 Đơn giá tại Đại lý VLXD trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố.
316	Gạch lát nền Ceramic Prime	500x500	m2	75.000	
317	Gạch lát nền Ceramic Prime	600x600	m2	80.000	
318	Gạch ốp tường Ceramic	300x450	m2	75.000	
319	Gạch lát nền WC chống trượt	300x300	m2	100.000	
	<b>Gạch men Ceramic Catalan</b>				
320	Gạch men Ceramic Catalan	500x500	m2	78.000	
321	Gạch men Ceramic Catalan	600x600	m2	82.000	
322	Gạch ốp tường Ceramic	300x600	m2	80.000	
323	Gạch lát nền WC chống trượt	300x300	m2	105.000	
	<b>Gạch men Rosa</b>				
324	Gạch men Rosa	500x500	m2	72.000	
325	Gạch men Rosa	600x600	m2	78.000	
326	Gạch ốp tường Ceramic	300x600	m2	80.000	
	<b>Gạch ốp, lát Viglacera</b>				
327	Gạch lát Ceramic Viglacera	600x600	m2	85.000	
328	Gạch lát Ceramic Viglacera	500x500	m2	80.000	
329	Gạch lát Ceramic Viglacera	400x400	m2	76.000	
330	Gạch viên Ceramic Viglacera	125x500	viên	9.300	
331	Gạch ốp tường Ceramic	450x600	m2	85.000	
332	Gạch lát nền WC chống trượt	300x300	m2	105.000	
333	Gạch ốp tường Ceramic	300x450	m2	84.000	
334	Gạch Granit Viglacera	600x600	m2	160.000	
335	Gạch Granit Viglacera	800x800	m2	178.000	
336	Gạch Granitô màu đỏ	300x300	m2	70.000	Đơn giá tại Đại lý VLXD trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố.
337	Gạch Granitô màu ghi	300x300	m2	68.200	
338	Gạch Granitô màu đỏ	400x400	m2	72.700	
339	Gạch Granitô màu ghi	400x400	m2	70.000	
<b>XIII</b>	<b>NGÓI</b>				
340	Ngói úp nóc		viên	8.000	Tại Thọ Lộc - Bố Trạch
341	Ngói máy 22v/m2 (loại A)		viên	3.500	
342	Ngói úp nóc Hạ Long A1		viên	20.000	Đơn giá tại Đại lý VLXD trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố.
343	Ngói úp nóc Hạ Long A2		viên	18.000	
344	Ngói máy 22v/m2 Hạ Long A1		viên	11.000	
345	Ngói máy 22v/m2 Hạ Long A2		viên	9.500	
346	Ngói mũi hài Hạ Long 150x150 (85v/m2)		viên	3.500	
347	Ngói mũi hài Hạ Long 150x150 (85v/m2) A2		viên	3.000	
348	Ngói vảy cá Hạ long A1		viên	5.400	
349	Ngói vảy cá Hạ long A2		viên	4.300	
350	Ngói úp nóc Đồng Nai		viên	19.000	
351	Ngói máy 22v/m2 Đồng Nai		viên	7.000	
352	Ngói úp nóc Đất Việt		viên	18.000	
353	Ngói máy 22v/m2 Đất Việt A1		viên	9.000	
354	Ngói máy 22v/m2 Đất Việt A2		viên	8.000	
	<b>Công ty TNHH Lý Minh Long</b>				Đơn giá tại Đại lý VLXD

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	Đơn vị	Đơn giá	Ghi chú
355	Ngói Vina Gốm 22viên/m <sup>2</sup> A1		viên	8.910	trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố.
356	Ngói Vina Gốm 22viên/m <sup>2</sup> A2 đại đỏ		viên	8.000	
357	Ngói Vina Gốm 22viên/m <sup>2</sup> A2 đại xanh		viên	7.091	
358	Ngói Xuân Hòa 22viên/m <sup>2</sup> A1		viên	5.909	
359	Ngói Xuân Hòa 22viên/m <sup>2</sup> A2		viên	5.454	
360	Ngói Đông Anh 22viên/m <sup>2</sup> A1		viên	5.909	
361	Ngói Đông Anh 22viên/m <sup>2</sup> A2		viên	5.000	
	<b>Ngói bê tông SCG</b>				Công ty TNHH Ngói bê tông SCG Việt Nam ĐC: Số 9, đường số 10, KCN Việt Nam, Bình Dương. Đơn giá tại Đại lý VLXD trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố.
	<b>Ngói sóng</b>				
362	Ngói 33x42 (cm), 10 viên/m <sup>2</sup> mã M001, M002, M004, M005		viên	14.300	
363	Ngói 33x42 (cm), 10 viên/m <sup>2</sup> mã M007, M008, M009		viên	14.900	
364	Ngói 33x42 (cm), 10 viên/m <sup>2</sup> mã M003, M006, M014		viên	14.500	
365	Ngói 33x42 (cm), 10 viên/m <sup>2</sup> mã M011, M012		viên	14.900	
366	Ngói 33x42 (cm), 10 viên/m <sup>2</sup> mã M016		viên	16.900	
367	Ngói nóc		viên	25.500	
368	Ngói nóc cuối		viên	32.700	
	<b>Ngói phẳng</b>				
369	Ngói 33x42 (cm), 10 viên/m <sup>2</sup> mã P001, P002, P004, P010, P011		viên	23.600	
370	Ngói 33x42 (cm), 10 viên/m <sup>2</sup> mã P006, P007, P008, P009		viên	25.500	
371	Ngói nóc		viên	44.500	
<b>XIV</b>	<b>SƠN</b>				
	<b>SƠN DULUX PROFESSIONAL</b>	<b>Đơn giá tại các Đại lý VLXD trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố.</b>			
	<b>Sản phẩm ngoại thất</b>				
372	Dulux Professional sơn ngoại thất E700		18 lít	2.321.455	nt
373	Dulux Professional sơn ngoại thất E500		18 lít	1.356.000	nt
	<b>Sản phẩm nội thất</b>				
374	Dulux Professional Diamond Stainresist		18 lít	1.959.273	nt
375	Dulux Professional lau chùi hiệu quả		18 lít	1.274.182	nt
376	Dulux Professional sơn nội thất A500		18 lít	1.023.273	nt
377	Dulux Professional sơn nội thất A300		18 lít	536.727	nt
	<b>Sản phẩm sơn lót</b>				
378	Dulux Professional sơn lót ngoại thất E700		18 lít	1.958.182	nt
379	Dulux Professional sơn lót ngoại thất E500		18 lít	1.485.818	nt
	<b>Sản phẩm bột trét</b>				
380	Dulux Professional bột trét tường E1000		40kg	429.818	nt
381	Dulux Professional bột trét tường ngoại thất E700		40kg	385.091	nt
382	Dulux Professional bột trét tường nội thất E500		40kg	307.636	nt
383	Dulux Professional bột trét tường nội thất E300		40kg	256.364	nt
	<b>Sơn JOTON</b>	<b>Đơn giá tại các Đại lý VLXD trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố.</b>			

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	Đơn vị	Đơn giá	Ghi chú
384	Bột bả chống thấm Super Jonton trắng		40 kg	436.000	nt
385	Bột bả tường Jonton trắng		40 kg	416.000	nt
386	Bột bả tường SP Filler trắng		40 kg	280.000	nt
387	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Altex		18 lít	1.773.000	nt
388	Sơn lót kháng kiềm nội thất Prosin		19 lít	1.935.000	nt
389	Sơn lót kháng kiềm nội thất Altin		20 lít	1.159.000	nt
	<b>Sơn nước</b>				
390	Sơn Fa nội thất bóng mờ		18 lít	1.247.000	nt
391	Sơn Jony nội thất mịn		18 lít	696.000	nt
392	Sơn Jovial lau chùi hiệu quả và Jovial siêu trắng		18 lít	1.732.000	nt
393	Sơn Jony ngoại thất mịn		18 lít	1.656.000	nt
394	Sơn ngoại thất cao cấp Fa		5 lít	1.115.000	nt
	<b>Sơn lót chống kiềm</b>				
395	Chống thấm pha xi măng CT-X		20kg	2.591.000	nt
	<b>Sơn dầu</b>				
396	Sơn Idầu Jimmy màu		20kg	2.114.000	nt
397	Sơn Idầu Jimmy trắng		20kg	1.698.000	nt
	<b>SƠN JOTUN</b>	<b>Đơn giá tại các Đại lý VLXD trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố.</b>			
	<b>Sơn lót chống kiềm</b>				
398	Sơn lót ngoại thất cao cấp Jotashield Primer		17 lít	2.509.100	nt
399	Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp Majeste Primer		17 lít	1.890.900	nt
400	Sơn lót chống kiềm Essence		17 lít	1.675.500	nt
	<b>Sơn phủ ngoại thất</b>				
401	Sơn chống phai màu		17 lít	4.863.600	nt
402	Sơn ngoại thất bền đẹp		17 lít	2.380.000	nt
402	Sơn Jotatough		17 lít	1.359.100	nt
403	Sơn Water Guard		20kg	2.736.400	nt
	<b>Sơn phủ nội thất</b>				
404	Sơn đẹp hoàn hảo Majestic (bóng)		15 lít	2.909.100	nt
405	Sơn đẹp hoàn hảo Majestic (mờ)		5 lít	990.900	nt
406	Sơn dễ lau chùi Essence		17 lít	1.690.000	nt
407	Sơn Jotaplast		17 lít	916.400	nt
408	Bột trét nội thất		40kg	280.900	nt
409	Bột trét ngoại thất		40kg	374.500	nt
	<b>SƠN NISHU</b>	<b>Đơn giá tại các Đại lý VLXD trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố.</b>			
	<b>Bột bả (MASTIC)</b>				
410	Bột bả NISHU DELUXE cao cấp chống thấm ngoại thất		40kg	493.000	nt
411	Bột bả NISHU cao cấp nội thất & ngoại thất		40kg	443.000	nt
412	Bột bả NISHU PLAT nội thất & ngoại thất		40kg	315.000	nt
	<b>Sơn Nội thất</b>				
413	NISHU LAPIS		4,5lít	203.000	nt
414	NISHU LAPIS		17 lít	748.000	nt

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	Đơn vị	Đơn giá	Ghi chú
415	NISHU S-JASPER		4,5lít	265.000	nt
416	NISHU S-JASPER		17 lít	920.000	nt
417	NISHU GRAN siêu trắng		4,5lít	466.000	nt
418	NISHU GRAN siêu trắng		17 lít	1.640.000	nt
419	NISHU S-GRAN bóng		4,5lít	767.000	nt
420	NISHU S-GRAN bóng		17 lít	2.531.000	nt
	<b>Sơn Ngoại thất</b>				
421	NISHU LAPIS		4,5lít	530.000	nt
422	NISHU LAPIS		17 lít	1.920.000	nt
423	NISHU S-JASPER		4,5lít	767.000	nt
424	NISHU S-JASPER		17 lít	2.675.000	nt
	<b>Sơn lót chống kiềm</b>				
425	NISHU SEALER nội thất		18 lít	1.613.000	nt
426	NISHU CRY SIN nội thất		18 lít	2.199.000	nt
427	NISHU P-SEALER ngoại thất		18 lít	2.387.000	nt
	<b>SƠN PETROLIMEX</b>	<b>Đơn giá tại các Đại lý VLXD trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố.</b>			
	<b>Sơn nước cao cấp GOLDSUN</b>				
428	Sơn lót chống kiềm cao cấp nội ngoại thất		5 lít	555.000	nt
429	Bộ trét ngoại thất cao cấp		40kg	305.000	nt
430	Bột trét nội thất cao cấp		40kg	256.000	nt
431	Sơn ngoại thất cao cấp		5 lít	857.000	nt
432	Sơn nội thất cao cấp		5 lít	695.000	nt
	<b>Sơn nước chất lượng cao GOLDTEX</b>				
433	Sơn lót chống kiềm cao cấp nội ngoại thất		18 lít	1.381.000	nt
434	Bộ trét ngoại thất cao cấp		40kg	264.000	nt
435	Bột trét nội thất cao cấp		40kg	235.000	nt
436	Sơn ngoại thất chất lượng cao		18 lít	1.117.000	nt
437	Sơn nội thất chất lượng cao		18 lít	893.000	nt
	<b>Sơn nước GOLDLUCK</b>				
438	Sơn lót chống kiềm cao cấp nội ngoại thất		18 lít	893.000	nt
439	Bộ trét ngoại thất cao cấp		40kg	203.000	nt
440	Bột trét nội thất cao cấp		40kg	175.000	nt
441	Sơn ngoại thất kinh tế		18 lít	846.000	nt
442	Sơn nội thất kinh tế		18 lít	649.000	nt
443	Chống thấm xi măng CT PRO		20kg	1.906.000	nt
	<b>SƠN KOVA</b>	<b>Đơn giá tại các Đại lý VLXD trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố.</b>			
	<b>Sơn nước trong nhà</b>				
444	Sơn lót kháng kiềm cao cấp trong nhà - K109		20kg	1.190.000	nt
445	Sơn lót kháng kiềm cao cấp trong nhà - K109		4kg	257.273	nt
446	Sơn không bóng trong nhà - K260		20kg	839.091	nt
447	Sơn không bóng trong nhà - K260		4kg	186.364	nt
448	Sơn bán bóng cao cấp trong nhà - K5500		20kg	1.783.636	nt
449	Sơn bán bóng cao cấp trong nhà - K5500		4kg	376.545	nt
450	Sơn bóng cao cấp trong nhà - K871		20kg	2.409.091	nt
451	Sơn bóng cao cấp trong nhà - K871		4kg	509.091	nt
452	Sơn nước ngoài trời				nt
453	Sơn lót kháng kiềm cao cấp ngoài trời - K209		20kg	2.008.182	nt

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	Đơn vị	Đơn giá	Ghi chú
454	Sơn lót kháng kiềm cao cấp ngoài trời - K209		4kg	438.182	nt
455	Sơn không bóng ngoài trời - K261		20kg	1.090.909	nt
456	Sơn không bóng ngoài trời - K261		4kg	240.000	nt
457	Sơn không bóng cao cấp ngoài trời - K5501		20kg	1.713.636	nt
458	Sơn không bóng cao cấp ngoài trời - K5501		4kg	370.000	nt
459	Sơn bóng cao cấp ngoài trời - K360		4kg	686.364	nt
460	Sơn trang trí, chống thấm cao cấp ngoài trời - CT04T		20kg	2.504.545	nt
461	Sơn trang trí, chống thấm cao cấp ngoài trời		4kg	528.182	nt
	<b>Sơn màu pha sẵn</b>				nt
462	Sơn màu pha sẵn trong nhà - K108		4kg	157.273	nt
463	Sơn màu pha sẵn ngoài trời màu nhạt - K280		4kg	219.091	nt
464	Sơn màu pha sẵn ngoài trời màu đậm - K280		4kg	283.636	nt
	<b>Matit (bột bả)</b>				nt
465	Matit trong nhà MT-T		25 kg	300.000	nt
466	Bột bả trong nhà MB-T		25 kg	179.091	nt
467	Matit ngoài trời MT-N		25 kg	377.273	nt
468	Bột bả ngoài trời MB-N		25 kg	210.000	nt
	<b>SƠN TUYLIPS</b>				<b>Công ty CPSX TLG Việt Nam</b>
469	Bột bả chống thấm nội thất cao cấp		40kg	327.000	ĐC: Nhà máy tại KCN
470	Bột bả chống thấm ngoại thất cao cấp		40kg	391.000	Từ Liêm, tp.Hà Nội
471	Sơn lót kiềm nội cao cấp TKT-123		23kg	1.662.000	ĐT: 04.32007999
472	Sơn lau chùi hiệu quả nội thất TT-129		20,5 kg	1.938.000	Giá bán tại thị trường
472	Sơn bán bóng nội thất TT-130		21kg	2.120.000	Quảng Bình
473	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp TKN-222		21kg	2.194.000	
474	Sơn lau chùi hiệu quả ngoại thất cao cấp TN-225		20,5 kg	2.417.000	
475	Chống thấm hệ xi măng cao cấp		19,5 kg	2.233.000	
476	Hợp chất chống thấm ngược đa năng		4,2 kg	1.475.000	
	<b>SƠN BB BLON</b>				<b>Công ty 4 Oranges Co.Ltd</b>
477	Bột trét tường nội thất		40kg	296.000	Địa chỉ: quốc lộ 1A, xã
478	Bột trét tường nội và ngoại thất		40kg	360.000	Hòa Châu, huyện Hòa
479	Sơn lót chống kiềm nội thất		18 lít	1.607.000	Vang, tp.Đà Nẵng
480	Sơn lót chống kiềm ngoại thất		18 lít	2.341.000	Giá bán tại thị trường
481	Sơn nước nội thất cao cấp		18 lít	1.185.000	Quảng Bình
482	Sơn nước nội thất dễ lau chùi		18 lít	1.678.000	
483	Sơn nước ngoại thất chống thấm		18 lít	2.190.000	
	<b>SƠN SONBOSS</b>				
484	Bột trét tường nội thất		40kg	321.000	
485	Bột trét tường nội và ngoại thất		40kg	384.000	
486	Sơn lót chống kiềm nội thất		18 lít	1.607.000	
487	Sơn lót chống kiềm ngoại thất		18 lít	2.292.000	
488	Sơn nước nội thất cao cấp		18 lít	1.102.000	
489	Sơn nước nội thất dễ lau chùi		18 lít	1.668.000	
490	Sơn nước ngoại thất chống thấm		18 lít	1.729.000	
491	Sơn nước ngoại thất bóng nhẹ		18 lít	2.688.000	